

Số: /GPMT-UBND Lai Châu, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Thủy điện Nậm Mít Luông;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 01/2024/CV-TU ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Công ty Cổ phần Việt Phúc Lai Châu về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Thủy điện Nậm Mít Luông;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1204/TTr-STNMT ngày 17 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Việt Phúc Lai Châu, địa chỉ tại số 2, Nguyễn Đình Chiểu, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án thủy điện Nậm Mít Luông với các nội dung như sau:

- Thông tin chung của dự án đầu tư
 - Tên dự án đầu tư: Thủy điện Nậm Mít Luông.
 - Địa điểm hoạt động: Xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 6200095828, do Sở Kế

hoạch và Đầu tư Lai Châu cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 08 tháng 06 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 6200095828.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện (thủy điện).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Quy mô: Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích sử dụng đất của dự án: 23,14 ha.

- Công suất: 6,8 MW (02 tổ máy).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Việt Phúc Lai Châu

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Việt Phúc Lai Châu có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày ... tháng ... năm 2024 đến ngày ... tháng ... năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung giấy phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Việt Phúc Lai Châu;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Tân Uyên;
- UBND xã Pắc Ta;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V1, V3, HCC;
- Lưu: VT, Kt4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trọng Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt (nước thải khu vực nhà bếp, nước thải từ hoạt động rửa chân tay và nước thải từ khu nhà vệ sinh) tại khu nhà điều hành.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (nước thải từ khu nhà vệ sinh) tại khu nhà máy.

1.2. Nước thải sản xuất

- Nguồn số 03: Nước rò rỉ lẫn dầu sự cố khu vực trạm biến áp.
- Nguồn số 04: Nước tháo khô tổ máy.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải số 1 (trương ứng với nguồn thải số 1)

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Nậm Mít Luông thuộc bản Pắc Ta, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.
- Vị trí xả nước thải: Suối Nậm Mít Luông, thuộc bản Pắc Ta, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu. Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2439947; Y(m) = 588491.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 103⁰, múi chiếu 3⁰)

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1,2 m³/ ngày.đêm (24 giờ).
- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy qua đường ống PVC D110mm xả ra suối Nậm Mít Luông; phương thức xả nước thải: Xả mặt, xả ven bờ.
- Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày. đêm.
- Điểm xả nước thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.2. Dòng nước thải số 2 (trương ứng với nguồn thải số 2)

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Nậm Mít Luông thuộc bản Pắc Ta, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.
- Vị trí xả nước thải: Kênh xả hạ lưu nhà máy sau đó thoát ra suối Nậm Mít Luông thuộc bản Pắc Ta, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu. Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2439782; Y(m) = 588382.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 103⁰, múi chiếu 3⁰)

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 0,3 m³/ngày.đêm. (24 giờ)
- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy qua đường ống PVC

D110mm theo kênh xả hạ lưu nhà máy sau đó ra suối Nậm Mít Luông; phương thức xả nước thải: Xả mặt, xả ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

- Điểm xả nước thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Dòng nước thải số 3 (tương ứng với nguồn thải số 3)

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Nậm Mít Luông thuộc bản Pắc Ta, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Vị trí xả nước thải: Kênh xả hạ lưu nhà máy sau đó thoát ra suối Nậm Mít Luông thuộc bản Pắc Ta, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2439783$; $Y(m) = 588394$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103^0 , múi chiếu 3^0).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $19,6 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy qua đường ống thép $\Phi 200\text{mm}$ ra kênh xả hạ lưu nhà máy thoát ra suối Nậm Mít Luông; phương thức xả nước thải: Xả mặt, xả ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn, khi có sự cố.

- Điểm xả nước thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.4. Dòng nước thải số 4 (tương ứng với nguồn thải số 4)

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Nậm Mít Luông thuộc địa bàn bản Pắc Ta, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Vị trí xả nước thải: Kênh xả hạ lưu nhà máy sau đó thoát ra suối Nậm Mít Luông thuộc bản Pắc Ta, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu. Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2439780$; $Y(m) = 588364$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103^0 , múi chiếu 3^0).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức qua đường ống thép D90mm chảy xuống kênh xả hạ lưu nhà máy, sau đó thoát ra suối Nậm Mít Luông; phương thức xả nước thải: Xả mặt, xả ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn.

- Điểm xả nước thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.5. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải tương ứng, cụ thể như sau:

- Dòng số 01 và dòng số 02: Đảm bảo bảo đảm đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B với hệ số $K = 1,2$).

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 mL	5.000		

- Dòng số 03 và dòng số 04: Đảm bảo bảo đảm đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B với hệ số K_q = 0,9; K_f = 1,2), trong đó cần lưu ý đối với các thông số sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	-	40	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	pH	mg/l	5.5 – 9		
3	BOD ₅	mg/l	54		
4	COD	mg/l	162		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	108		
6	Tổng nitơ	mg/l	43,2		
7	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6,48		
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8		
9	Sắt	mg/l	5,4		
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
11	Tổng Coliforms	MPN/100m L	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 1 (khu nhà điều hành):

+ Nước thải từ hoạt động rửa tay chân, nước thoát sàn, nước từ bồn Lavabo được thu gom bằng đường ống PVC D110mm, D60mm dẫn vào bể lắng để lắng cặn dung tích 3,07m³ sau đó chảy về bể sinh học dung tích 7,5m³ để tiếp tục xử lý.

+ Nước từ bồn cầu, bồn tiểu được thu gom bằng đường ống PVC D60mm đến bể tự hoại 3 ngăn dung tích 6,37 m³ để xử lý sơ bộ, tiếp tục được dẫn bằng đường ống PVC D110mm về bể lắng cặn dung tích 3,07m³, sau đó chảy vào bể sinh học dung tích 7,5m³ thông qua đường ống nhựa PVC D110mm để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải từ khu nhà bếp qua chần rác tự chảy theo đường ống PVC D110mm dẫn xuống bể mỡ dung tích 0,07 m³ đặt trong khu vực nhà bếp, tiếp tục chảy về bể lắng cặn dung tích 3,07m³, sau đó chảy vào bể sinh học dung tích 7,5m³ thông qua đường ống nhựa PVC D110mm để tiếp tục xử lý.

+ Toàn bộ nước thải khu nhà điều hành sau khi được xử lý qua bể sinh học dung tích 7,5 m³ tự chảy theo đường ống PVC D110mm dài 70m, theo độ dốc địa hình thoát ra suối Nậm Mít Luông thuộc bản Pắc Ta, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Nguồn số 2 (khu nhà máy):

+ Nước thoát sàn, nước từ bồn Lavabo được thu gom bằng đường ống PVC D42mm dẫn vào bể sinh học dung tích 7,5 m³ để tiếp tục xử lý.

+ Nước từ bồn cầu, bồn tiểu được thu gom bằng đường ống PVC D42mm dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn dung tích 6,37 m³, sau đó chảy qua ống nhựa PVC110mm vào bể sinh học dung tích 7,5 m³ để tiếp tục xử lý.

+ Toàn bộ nước thải khu nhà máy sau khi được xử lý qua bể sinh học dung tích 7,5 m³ tự chảy theo đường ống PVC D110mm dài 6m, theo độ dốc địa hình thoát ra suối Nậm Mít Luông thuộc bản Pắc Ta, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Nguồn số 3: Nước rò rỉ lẫn dầu khu vực trạm biến áp khi xảy ra sự cố theo đường ống thép Φ200mm đi vào bể dầu sự cố dung tích 39,2 m³ xử lý sơ bộ theo nguyên tắc trọng lực, sử dụng thiết bị gạt dầu, vải lọc dầu để tách dầu để xử lý, dầu được bơm vào thùng chứa chuyên dụng 220 lít. Nước thải sau xử lý được thoát ra suối Nậm Mít Luông thuộc bản Pắc Ta, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Nguồn số 4: Nước tháo khô từ các tổ máy được thu gom bằng đường ống thép mạ kẽm NB100 vào bể tháo cạn dung tích 20m^3 , sử dụng vải lọc dầu để xử lý. Nước thải sau xử lý được thoát ra suối Nậm Mít Luông thuộc bản Pắc Ta, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

1.2.1.1. Bể tự hoại 03 ngăn

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

+ Quy trình công nghệ nước thải khu nhà máy: Nước thải bồn tiêu, bồn cầu → bể tự hoại 03 ngăn (ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc) → bể sinh học → suối Nậm Mít Luông.

+ Quy trình công nghệ nước thải khu nhà điều hành: Nước thải bồn tiêu, bồn cầu → bể tự hoại 03 ngăn (ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc) → bể lắng → bể sinh học → suối Nậm Mít Luông.

- Số lượng: 02 bể (tại khu vực nhà máy và khu vực nhà điều hành).

- Dung tích: $6,37\text{ m}^3/1$ bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

1.2.1.2. Bể sinh học

- Số lượng: 02 bể (tại khu vực nhà máy và khu nhà điều hành).

- Dung tích: $7,5\text{m}^3/\text{bể}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Thực vật thủy sinh.

1.2.1.3. Thiết bị tách mỡ: Bẫy mỡ.

- Số lượng: 01 bể (tại khu vực nhà bếp).

- Dung tích thiết kế là $0,07\text{ m}^3$.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

1.2.2.1. Bể dầu sự cố ở trạm biến áp

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước rò rỉ lẫn dầu → hố ga thu dầu → (Ngăn chứa nước nhiễm dầu; Ngăn chứa nước đã tách dầu) → dầu được bơm vào thùng chứa để đưa về kho chất thải nguy hại. Nước sau khi thu dầu chảy về ngăn chứa đã tách dầu → Kênh xả hạ lưu nhà máy → suối Nậm Mít Luông thuộc bản Pắc Ta, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Số lượng: 01 bể (tại khu vực trạm biến áp) dung tích $39,2\text{m}^3$.

- Công suất thiết kế: $19,6\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc dầu SOS (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương) đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này.

1.2.2.2. Bể tháo cạn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước rò rỉ lẫn dầu → hốt ga thu dầu → (Ngăn chứa nước nhiễm dầu; Ngăn chứa nước đã tách dầu) → dầu được bơm vào thùng chứa để đưa về kho chất thải nguy hại. Nước sau khi thu dầu chảy về ngăn chứa đã tách dầu cùng nước tháo khô → Bể tháo cạn → Kênh xả hạ lưu nhà máy → suối Nậm Mít Luông thuộc bản Pắc Ta, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

Nước thải sản xuất → Bể tháo cạn → bơm 7,5kW → qua vải lọc dầu → Kênh xả hạ lưu nhà máy → suối Nậm Mít Luông.

- Số lượng: 01 bể (tại khu vực nhà máy) dung tích 20 m³.

- Công suất thiết kế: 7 m³/ngày.đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc dầu SOS (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương) đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành các công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 03 tháng, sau 20 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường của dự án có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại khu nhà điều hành

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí, tại điểm xả nước thải đầu ra của các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại khu vực nhà điều hành.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại khu vực nhà máy

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí, tại điểm xả nước thải đầu ra của các hệ thống xử lý

nước thải sinh hoạt tại khu vực nhà máy.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại khu vực đầu ra của hệ thống xử lý nước rò rỉ lần đầu sự cố khu vực trạm biến áp và 01 điểm đầu ra của hệ thống xử lý nước bể tháo cạn).

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, trong đó lưu ý: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Uyên trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn số 1: Khí thải từ máy phát điện dự phòng

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

Dòng khí thải số 1: Ống thải của máy phát điện dự phòng công suất 100kVA tại khu vực nhà máy (nguồn không thường xuyên).

Toạ độ vị trí: X(m) = 2439813; Y(m) = 588394. (hệ toạ độ VN2000 kinh tuyến trục 103^0 , múi chiều 3^0).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 0,22 m³/s.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn (chỉ xả thải khi máy phát điện dự phòng hoạt động).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1, Kv=0,8) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	1000		
3	SO ₂	mg/Nm ³	500		
4	NO _x	mg/Nm ³	850		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải: Không có.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Dùng máy phát điện sử dụng nhiên liệu dầu DO, khí thải phát sinh sạch và ít.
- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi vận hành và bảo trì bảo dưỡng theo đúng quy định của nhà sản xuất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Không có.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Nguồn phát sinh khí thải phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

3.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh khí thải./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực đặt 02 tổ máy phát điện.
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng công suất 100kVA tại khu vực nhà máy (nguồn không thường xuyên).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tọa độ vị trí: X(m) = 2439817,6; Y(m) = 588353,5.
- Nguồn số 2: Tọa độ vị trí: X(m)= 2439780,2; Y(m)= 588387.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103^0 , múi chiếu 3^0).

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế các chi tiết mau mòn.
- Lắp đặt tấm đệm cao su hoặc xốp cho các thiết bị để giảm chấn động do thiết bị gây nên. Kiểm tra cân bằng của máy khi lắp đặt thiết bị, kiểm tra độ ăn mòn chi tiết và thường kỳ bôi trơn dầu máy móc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp thông thường phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	200
2	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng không có Clo	Lỏng	17 03 03	100
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải có bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	100
4	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện, điện tử thải	Rắn	19 02 06	30
5	Pin/Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	30
6	Thiết bị điện thải có bộ phận dính dầu (dây quấn MBA, lõi thép MBA)	Rắn- Lỏng	19 02 05	50
7	Cặn sơn, thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	08 01 01	20
8	Dầu thải lẫn nước	Lỏng	16 01 06	300
9	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	17 07 04	10
	Tổng			540

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa):

- Rác thải trôi từ thượng nguồn về lòng hồ (gỗ, củi, cành, lá cây, rác thải nhựa, nilon,...): khoảng 2-3 kg/ngày vào mùa khô và khoảng 80-100 kg/ngày vào mùa mưa.
- Bùn thải từ bể tự hoại: 1.141,08 kg/ năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 3,81 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dán nhãn theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 20 m² bố trí gần khu vực nhà máy; kho cao 4,5m, kết cấu quay tôn xung quanh, mái lợp tôn dày 0,4mm, nền đổ bê tông vữa xi măng M200 dày 100mm, xây gờ chống tràn bằng bê tông cốt thép cao 5cm. Trong đó, bố trí hố thu CTNH lồng để phòng trường hợp tràn đổ kích thước: dài x rộng x sâu = (40x40x40) cm. Phía trong kho có tiêu lệnh chữa cháy và trang bị bình chữa cháy, phía ngoài kho lắp biển cảnh báo về CTNH. Kho CTNH được thiết kế theo đúng quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: Không phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác tại khu vực nhà quản lý vận hành và khu vực nhà máy để phân loại, lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa riêng.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ rác thải từ thượng nguồn trôi về hồ chứa

2.4.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí công nhân vớt, thu gom vào các thùng chứa 200 lít và hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý như chất thải rắn thông thường.

2.4.2. Kho/khu vực lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa riêng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Theo dõi thường xuyên đập dâng, hồ chứa và hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ, vùng hạ du hồ chứa trong quá trình vận hành Dự án; thường xuyên kiểm tra, giám sát xói lở dọc hai bờ suối Nậm Mít Luông và phía hạ lưu đập trong quá trình vận hành Dự án để kịp thời khắc phục các tác động tiêu cực do sạt lở

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì sẽ đảm bảo có đầy đủ nội dung

theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Kho lưu giữ chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định (trừ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT). Thu gom, quản lý rác, cành, rễ cây trôi từ thượng nguồn về hồ chứa.

- Duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT ngày 2 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng.

- Thực hiện giám sát các thông số thủy văn phục vụ cho việc vận hành xả lũ; thường xuyên theo dõi hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa để có phương án ứng phó sự cố trong quá trình cơ sở đi vào vận hành.

- Thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.